

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Vũ Thị Yến** - Nghiên cứu ảnh hưởng của độ mở nền kinh tế đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào vùng đồng bằng sông Cửu Long. *Mã số: 188.1TrEM.11* 3

The Influence Of Economic Openness On Attracting Foreign Direct Investment Into The Mekong Delta

- 2. Nguyễn Thị Lan và Trần Thị Thùy Linh** - Ảnh hưởng của thâm hụt ngân sách Nhà nước đến lạm phát: bằng chứng thực nghiệm tại một số quốc gia Đông Nam Á và hàm ý chính sách cho Việt Nam. *Mã số: 188.1FiBa.11* 16

The impact of state budget deficit on inflation: empirical evidence in some Southeast Asian countries and policy implications for Vietnam

- 3. Vũ Hoàng Ngân, Hoàng Thị Huệ, Nguyễn Hải Anh và Nguyễn Thu Thảo** - Ảnh hưởng của việc làm xanh đến bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam. *Mã số: 188.1Deco.11* 29

The Impact of Green Jobs on Income Inequality in Vietnam

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Nguyễn Hoàng** - Nghiên cứu vai trò của năng lực marketing trong định hình lợi thế cạnh tranh và quyết định hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam. *Mã số: 188.2BMkt.21* 43

Role of marketing competency in shaping competitive advantage and influencing the export performance of Vietnamese enterprises

- 5. Phạm Thu Trang** - Vai trò điều tiết của giá trị xanh cá nhân tới tác động của quản trị nhân lực xanh đến hành vi xanh. *Mã số: 188.HRMg.21* 61

The Moderating Role of Individual Green Values to the Impact of Green Human Resource Management on Green Behavior

- 6. Lê Thị Diệp Anh và Phạm Văn Tuấn** - Tác động nhận thức rủi ro tới ý định né tránh quảng cáo dạng video ngắn của gen z trong ngành thực phẩm và dịch vụ ăn uống. *Mã số: 188.2BMkt.21* 74

Effects of Risk Perception on Gen Z's Intention to Avoid Short-Video Advertisements in the Food & Beverage Service

- 7. Phan Quốc Tấn và Lê Bảo Như** - Mối quan hệ giữa trí tuệ cảm xúc và vốn tâm lý với kết quả công việc: vai trò trung gian của sự hài lòng công việc và hạnh phúc của nhân viên các doanh nghiệp du lịch tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 188.2BAdm.21* 90

The relationship between emotional intelligence and psychological capital with job performance: the mediating roles of job satisfaction and employee well-being in the tourism industry of Ho Chi Minh City

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Nguyễn Ngọc Thắng** - Ảnh hưởng của đào tạo xanh đến hành vi thân thiện với môi trường của nhân viên và kết quả môi trường của doanh nghiệp. *Mã số: 188.3HRMg.31* 105

The impact of green training on employees' eco-friendly behavior and environmental performance

NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỘ MỞ NỀN KINH TẾ ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Vũ Thị Yến

Trường Đại học Thương mại

Email: yen.vt@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 10/01/2024

Ngày nhận lại: 08/03/2024

Ngày duyệt đăng: 13/03/2024

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xem xét ảnh hưởng của độ mở nền kinh tế đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các tỉnh/thành thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Tác giả sử dụng phương pháp định lượng thông qua việc ước lượng mô hình đánh giá tác động có định (FEM) và mô hình đánh giá tác động ngẫu nhiên (REM) của biến số độ mở nền kinh tế và các biến kiểm soát khác tới kết quả thu hút FDI vào vùng ĐBSCL. Các dữ liệu thứ cấp được tác giả thu thập trong giai đoạn 2010-2022 theo chuỗi thời gian, dưới dạng dữ liệu bảng từ các nguồn niên giám thống kê các địa phương, Tổng cục Thống kê và các nguồn tin cậy khác. Kết quả nghiên cứu cho thấy, độ mở nền kinh tế của địa phương có ảnh hưởng rõ nét và tác động tích cực lên dòng vốn FDI vào vùng ĐBSCL. Mô hình nghiên cứu cũng chỉ ra các yếu tố khác có ảnh hưởng tới thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào khu vực này, bao gồm: quy mô thị trường, đầu tư tư nhân, số lượng lao động, kim ngạch xuất nhập khẩu và cơ sở hạ tầng giao thông của địa phương.

Từ khóa: Độ mở nền kinh tế, Đồng bằng Sông Cửu Long, đầu tư trực tiếp nước ngoài.

JEL Classifications: F13, F55, P45, C33

DOI: 10.54404/JTS.2024.188V.01

1. Giới thiệu

Sau đại dịch Covid-19, nền kinh tế thế giới gặp phải nhiều khó khăn khi phục hồi, kéo theo đó là những tác động của bất ổn địa chính trị, tỷ lệ lạm phát tăng cao, giá cả hàng hóa có nhiều biến động, rủi ro suy thoái và áp lực nợ công gia tăng ở nhiều quốc gia trên thế giới. Trong bối cảnh đó, hoạt động đầu tư trên toàn cầu chịu nhiều tác động tiêu cực và ghi nhận sự sụt giảm đáng kể trong giai đoạn 2020-2022. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên toàn cầu năm 2022 giảm

12% so với 2021 xuống còn 1,3 nghìn tỷ đô la Mỹ (UNCTAD, 2023). Xu hướng dịch chuyển sản xuất về gần và sang các nước đồng minh thân cận trở nên phổ biến sau khủng hoảng bởi đại dịch Covid-19. Bên cạnh đó, việc bổ sung các quy tắc, tiêu chuẩn và quy định của các quốc gia cung cấp nguồn vốn đầu tư lớn trên toàn cầu sẽ tác động không nhỏ tới sự dịch chuyển của dòng vốn FDI. Việc áp dụng chính sách thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu được dự báo sẽ làm suy giảm dòng vốn FDI vào các nước đang

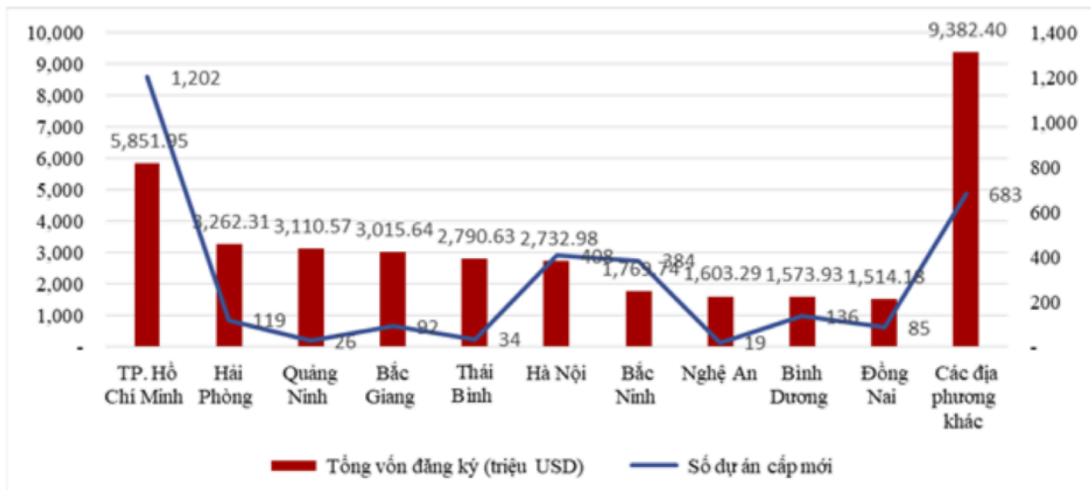
phát triển, đặc biệt là Việt Nam trong thời gian tới.

Theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2023 thu hút vốn FDI đạt 36.61 tỷ USD, tăng 32,1% so với năm 2022, song vẫn gặp nhiều thách thức, vốn chủ yếu chảy vào nhờ một số dự án lớn đầu tư vào năng lượng tái tạo. Dự báo thu hút FDI vào Việt Nam có thể chịu áp lực khi áp dụng thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu, vì thế Chính phủ và chính quyền địa phương cần có chính sách phù hợp để giữ chân nhà đầu tư nước ngoài. Dòng vốn FDI vào Việt Nam năm 2023 tiếp tục tập trung nhiều vào các tỉnh, thành phố có các lợi thế so sánh trong thu hút FDI như: có chính sách ưu đãi đầu tư, cơ sở hạ tầng (CSHT) phát triển, lực lượng lao động (LLLĐ) dồi dào và chất lượng, thủ tục hành chính thông thoáng,... Trong đó bao gồm các tỉnh, thành phố như: Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Giang, Thái Bình, Hà Nội, Bắc Ninh, Nghệ An, Bình Dương, Đồng Nai (Hình 1).

Thu hút đầu tư nước ngoài theo khu vực lãnh thổ ở Việt Nam, tập trung nhiều ở vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc

Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Trong khi đó, dòng vốn FDI chảy vào ĐBSCL vẫn còn hạn chế so với các khu vực khác trên cả nước.

Mặc dù, thu hút FDI của ĐBSCL mấy năm gần đây có một số tiến triển, tuy nhiên về tổng thể so với các khu vực khác trên cả nước thì vẫn chưa thực sự hấp dẫn. Sự thay đổi trong thu hút FDI ở khu vực ĐBSCL trong mấy năm gần đây không phải nhờ khắc phục được hạn chế về CSHT hay LLLĐ... mà chủ yếu nhờ vào sự gia tăng vốn đầu tư ở các dự án năng lượng. Lĩnh vực có số dự án FDI lớn nhất là công nghiệp chế biến chế tạo, song lĩnh vực tiếp nhận vốn FDI lớn nhất lại là năng lượng. Trong bối cảnh ĐBSCL đang phải đối mặt với nhiều thách thức từ biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường,... đến lựa chọn mô hình tăng trưởng khi kinh tế vùng đã phát triển đến ngưỡng. Hai mươi năm qua, tốc độ tăng trưởng khu vực chậm dần, CSHT kém phát triển, cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch, thiếu việc làm cho lao động nông thôn, vốn đầu tư cho vùng còn hạn chế (Fullbright & VCCI, 2022). Để phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế, đòi hỏi các tỉnh/thành phố thuộc ĐBSCL phải thực hiện tốt chính sách



(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Hình 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2023 của Việt Nam phân theo địa phương

kinh tế, đẩy mạnh thu hút đầu tư, đặc biệt là thu hút FDI, nhằm tận dụng nguồn vốn phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Xuất phát từ vấn đề nêu trên, tác giả thực hiện nghiên cứu này nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh/thành phố thuộc vùng ĐBSCL. Tập trung phân tích ảnh hưởng của yếu tố độ mở nền kinh tế (một trong những yếu tố được xem là có mối liên hệ lớn với dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài) tới thu hút đầu tư vào các tỉnh/thành phố thuộc vùng ĐBSCL. Kết quả nghiên cứu sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho chính quyền địa phương và các nhà hoạch định chính sách, trong việc ban hành và thực thi các chính sách đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài của địa phương. Bài viết tóm lược tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan tới chủ đề nghiên cứu ở phần 2, phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu mà tác giả sử dụng được trình bày ở phần 3, kết quả nghiên cứu và thảo luận được tác giả trình bày ở phần 4 của bài viết, các kết luận và hàm ý chính sách đặt ra được trình bày ở phần cuối của bài viết.

2. Tổng quan nghiên cứu

Thu hút đầu tư nước ngoài vào vùng kinh tế là chủ đề nghiên cứu nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, đặc biệt là các nghiên cứu về chủ đề đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố tới khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các vùng kinh tế và địa phương. Các nghiên cứu nước ngoài đã chỉ ra ảnh hưởng của yếu tố: chất lượng lao động (bao gồm trình độ và kỹ năng lao động), và CSHT đến thu hút FDI vào các địa phương (Na & Lightfoot, 2006). Các yếu tố như: quy mô thị trường, chi phí lao động, sự phát triển của CSHT giao thông, công nghệ thông tin, độ mở nền kinh tế được

chỉ ra là có những tác động theo từng mức độ nhất định tới khả năng thu hút FDI vào địa phương (Liu et al., 2012). Bên cạnh đó, yếu tố tính hiệu quả và vị trí địa lý được chỉ ra là có tác động tới kết quả thu hút FDI vào địa phương (Chidlow et al., 2009). Nghiên cứu của (Deichmann et al., 2003) chỉ ra ảnh hưởng của độ tích tụ cũng như sự phát triển thị trường tài chính địa phương, vốn nhân lực và cơ cấu đầu tư tới sự phân bổ vốn FDI giữa các tỉnh/thành; Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu này không tìm ra mối liên hệ giữa đầu tư công tới kết quả thu hút FDI vào địa phương.

Một số nghiên cứu trong nước đã chỉ ra rằng, các địa phương có lợi thế khác nhau trong thu hút FDI, một số tỉnh/thành phố có kết quả thu hút đầu tư nước ngoài rất cao, nhưng một số địa phương khác thì kết quả lại không khả quan (Nguyễn Văn Phúc và Nguyễn Đại Hiệp, 2011) (Nguyễn Kim Phước, 2015), (Cao Tấn Huy, 2018). Sự khác biệt về nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, CSHT kỹ thuật, CSHT xã hội và các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của các địa phương, đã tạo ra kết quả thu hút đầu tư nước ngoài khác nhau giữa các địa phương (Lê Văn Phúc và Bùi Anh Tuấn, 2015). Chính sách kinh tế cấp tỉnh của các địa phương có ảnh hưởng đáng kể tới việc thu hút FDI vào các tỉnh/thành phố ở Việt Nam (Hoàng Hồng Hiệp, 2014); Quy mô thị trường và LLLĐ của địa phương có ảnh hưởng đáng kể tới lợi thế so sánh trong thu hút FDI của các tỉnh/thành phố (Nguyễn Ngọc Anh và Thắng Nguyễn, 2007). Bên cạnh đó, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) bao gồm các biến nội hàm bên trong và một số biến truyền thống như: tổng sản phẩm công nghiệp, thiết chế pháp lý, CSHT, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, có những ảnh hưởng rõ nét tới kết quả thu hút FDI vào các địa

phương (Nguyễn Văn Phúc và Nguyễn Đại Hiệp, 2011), (Ngô Thắng Lợi, Bùi Huy Cường, 2022). Quy mô thị trường, chất lượng lao động và quản trị doanh nghiệp cũng là các yếu tố có tác động đến FDI vào tỉnh/thành, và có tính chất lan tỏa khỏi ranh giới địa phương (Lê Văn Thắng và Nguyễn Lưu Bảo Đoàn, 2017).

Các nghiên cứu khác về chủ đề thu hút đầu tư vào các tỉnh/thành thuộc ĐBSCL, đã phân tích sự tác động của các yếu tố đến thu hút đầu tư nước ngoài vào các địa phương này. Nghiên cứu của Nguyễn Thanh An (2022) và (Nguyễn Quốc Việt và cộng sự, 2014) chỉ ra mối liên hệ mật thiết giữa môi trường thể chế và FDI tại các tỉnh ĐBSCL. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp ước lượng mô hình tác động cố định và tác động ngẫu nhiên để đánh giá, kết quả phân tích cho thấy các yếu tố cấu thành môi trường thể chế của địa phương có ảnh hưởng đến khả năng thu hút FDI vào các tỉnh/thành phố thuộc vùng ĐBSCL. Trong khi đó, nghiên cứu của (Phước, 2015) Nguyễn Kim Phước (2015) khẳng định lý do ĐBSCL không thu hút được vốn FDI nhiều như các khu vực khác là do CSHT, vốn đầu tư của khu vực nhà nước và vốn đầu tư của khu vực tư nhân còn thấp. Nghiên cứu cũng chỉ ra các yếu tố khác gồm độ mở nền kinh tế, LLLĐ cũng có ảnh hưởng đến thu hút FDI của vùng ĐBSCL. Nghiên cứu của Phan Anh Tú và Hứa Thanh Nghị (2021) sử dụng mô hình lực hấp dẫn và phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS), để phân tích những tác động của các yếu tố tới khả năng thu hút vốn FDI vào thành phố Cần Thơ, bao gồm: khoảng cách địa lý, khoảng cách thể chế, chi phí gia nhập thị trường, đào tạo lao động, thiết chế pháp lý. Các yếu tố như: quyết định của chính quyền địa phương, chính sách đầu tư và công tác hỗ trợ doanh

nh nghiệp, các yếu tố thị trường, chi phí đầu tư, đối tác tin cậy, vị trí địa lý, được đề xuất trong mô hình nghiên cứu của (Hà Nam Khánh Giao và cộng sự, 2015), kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra sự ảnh hưởng của các yếu tố nói trên tới việc thu hút đầu tư.

Hầu hết các nghiên cứu trên đều tiếp cận theo hướng tìm và lựa chọn ra các yếu tố tiêu biểu để đánh giá một cách tổng thể ảnh hưởng của các yếu tố đó tới kết quả thu hút vốn FDI vào các tỉnh/thành. Từ đó, nêu ra các hàm ý chính sách để các địa phương tận dụng và phát huy được lợi thế so sánh của mình trong thu hút FDI vào địa phương; đồng thời đề xuất các giải pháp để địa phương khắc phục các hạn chế.

Trong bài viết này, tác giả tiếp cận nghiên cứu bằng phương pháp định lượng, thông qua ước lượng mô hình đánh giá tác động cố định và tác động ngẫu nhiên của yếu tố độ mở nền kinh tế tới thu hút FDI vào địa phương. Yếu tố độ mở nền kinh tế của các địa phương, chưa được xem xét nhiều trong các nghiên cứu trước đây. Ở nghiên cứu này, tác giả kỳ vọng sẽ tìm ra mối liên hệ giữa độ mở nền kinh tế với kết quả thu hút FDI vào các tỉnh thuộc ĐBSCL, dựa trên các số liệu thu thập từ 13 tỉnh ĐBSCL trong giai đoạn từ 2010 tới 2022.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phương pháp định lượng để đánh giá ảnh hưởng của độ mở nền kinh tế đến thu hút FDI vào các tỉnh thuộc ĐBSCL. Các dữ liệu thứ cấp đưa vào mô hình phân tích định lượng được tác giả thu thập trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2022 và được sắp xếp dưới dạng dữ liệu bảng, sau đó phân tích hồi quy theo 3 mô hình: mô hình hồi quy OLS, mô hình đánh giá tác động cố định FEM, và mô hình đánh giá tác

động ngẫu nhiên FEM. Sau khi ước lượng mô hình, tác giả sử dụng kiểm định Hausman để xác định và lựa chọn ra mô hình phù hợp và đáng tin cậy để phân tích và thảo luận kết quả nghiên cứu.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Trên việc kế thừa cơ sở lý thuyết và phát triển các kết quả nghiên cứu trước đây, ở nghiên cứu này tác giả phân tích mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế với thu hút FDI vào các địa phương thuộc khu vực ĐBSCL. Bên cạnh đó, tác giả cũng nghiên cứu ảnh hưởng của một số yếu tố đóng vai trò quan trọng tới việc thúc đẩy thu hút FDI vào vùng kinh tế bao gồm:

+ *Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)*: được tính bằng tổng giá trị thị trường của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra của các tỉnh ĐBSCL trong một thời kỳ (một năm). GRDP được kỳ vọng là có những tác động tích cực và thuận chiều tới sự gia tăng vốn FDI tại địa phương. Nền kinh tế địa phương tăng trưởng tốt sẽ là động lực thúc đẩy và hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài.

+ *Số lượng lao động của địa phương (Labor-slg)*: Số lượng lao động trên 15 tuổi đang làm việc của các địa phương là một trong những yếu tố nguồn lực đầu vào rất quan trọng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI. Địa phương nào có LLLĐ dồi dào, cung cấp và đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp và nền kinh tế, sẽ có lợi thế trong thu hút FDI. Biến số này được kỳ vọng có tác động tích cực tới biến phụ thuộc của mô hình nghiên cứu.

+ *Chất lượng lao động của địa phương (Labor-Q)*: Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi đã qua đào tạo, đang làm việc, phản ánh chất lượng lao động của địa phương. Địa phương có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo càng cao, sẽ càng có lợi thế trong thu hút FDI. Các doanh nghiệp

FDI có xu hướng ngày càng sử dụng các máy móc, thiết bị sản xuất hiện đại, tiên tiến. Tuyển dụng lao động có chất lượng, đã được đào tạo bài bản giúp doanh nghiệp tiết kiệm được thời gian và chi phí đào tạo, nâng cao năng suất lao động và tiết kiệm chi phí.

+ *Kim ngạch xuất nhập khẩu của địa phương (XNK)*: Tổng giá trị XNK hàng hóa và dịch vụ của địa phương thể hiện sự tích hợp của nền kinh tế địa phương vào nền kinh tế toàn cầu thông qua hoạt động thương mại quốc tế (TMQT). Ngoài ra, giá trị này cũng thể hiện sự đa dạng trong cơ cấu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của thị trường địa phương. Vì vậy, kim ngạch XNK của địa phương càng cao, càng kỳ vọng có những tác động tích cực tới thu hút FDI vào địa phương.

+ *Quy mô thị trường (Market-S)*: được tính bằng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của địa phương trong một thời kỳ (một năm). Quy mô thị trường càng lớn thì càng hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp FDI đầu tư theo chiều ngang thường tìm kiếm các địa điểm đầu tư có quy mô thị trường tiêu thụ rộng lớn, để đặt nhà máy/cơ sở sản xuất kinh doanh nhằm tăng cường thị phần tiêu thụ sản phẩm, tối đa hóa hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Đây cũng là biến số được kỳ vọng sẽ có tác động thuận chiều tới biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu này.

+ *Độ mở nền kinh tế (Open-E)*: thể hiện mức độ đa dạng và phát triển nền kinh tế của địa phương, thông qua phát triển TMQT và tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn. Độ mở nền kinh tế càng cao thì địa phương càng có tiềm năng tăng trưởng và phát triển kinh tế. Đây sẽ là cơ hội tốt cho các nhà đầu tư nước ngoài tìm kiếm cơ hội kinh doanh.

+ *Đầu tư tư nhân (Invest-P)*: Đầu tư từ khu vực tư nhân (khu vực ngoài nhà nước) là nền

tăng để hỗ trợ phát triển hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật, CSHT giao thông... của địa phương làm tăng cường sức hấp dẫn và tạo lợi thế cạnh tranh cho địa phương. Bên cạnh đó, đầu tư tư nhân càng phát triển thì càng hấp dẫn và thu hút đầu tư nước ngoài vào địa phương. Biến số này được kỳ vọng có tác động tích cực tới biến phụ thuộc của mô hình nghiên cứu.

+ *Cơ sở hạ tầng giao thông (CSHT)*: Là yếu tố quan trọng, là nền tảng hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế của địa phương. Địa phương có CSHT giao thông phát triển sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế và xã hội, tạo ra lợi thế so sánh trong thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài. Ở nghiên cứu này, do những hạn chế về số liệu thu thập, tác giả chỉ lựa chọn phân tích CSHT về giao thông của địa phương, bao gồm: giao thông đường bộ, đường thủy, hàng không, được cho là cơ sở nền tảng hỗ trợ cho hoạt động giao thương của các doanh nghiệp tại địa phương.

+ *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)*: được dùng để đo lường hiệu quả và năng lực của mỗi tỉnh trong việc tạo điều kiện kinh doanh và đầu tư. Chỉ số PCI gồm nhiều chỉ số con, trong đó bao gồm một số các yếu tố cơ bản như: môi trường kinh doanh và đầu tư, hỗ trợ của Chính phủ, thủ tục hành chính công, CSHT, môi trường thể chế... Vì vậy, đây là công cụ để doanh nghiệp đánh giá và so sánh giữa các địa phương khi lựa chọn đầu tư.'

Các biến số được chọn lọc phù hợp với nghiên cứu thực tế của bài viết này, được đề xuất trong phương trình hồi quy có dạng như sau:

$$\ln FDI_{jt} = \beta_0 + \beta_1 \ln(GRDP_{jt}) + \beta_2 \ln(Labor-slg_{jt}) + \beta_3 \ln(Labor-Q_{jt}) + \beta_4 \ln(XNK_{jt}) + \beta_5 \ln(Market-S_{jt}) + \beta_6 \ln(Invest-P_{jt}) + \beta_7 \ln(Open-E_{jt}) + \beta_8 \ln(PCI_{jt}) + CSHT + \varepsilon_{VNj}$$

Trong đó:

- CSHT là biến giả nhận giá trị là 1 nếu địa phương có sân bay quốc tế, cảng biển, đường cao tốc, nhận giá trị là 0 nếu không có.

- j: gồm các tỉnh ĐBSCL

- t : là các năm từ 2010 đến 2022.

- ε_{VNj} là sai số

- Biến phụ thuộc: FDI_{jt}

Tất cả các biến, ngoại trừ biến giả, ở dạng logarit tự nhiên trong phương trình định lượng. Các biến phụ thuộc và biến giải thích được mô tả cụ thể trong bảng 1 dưới đây.

3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Các dữ liệu sử dụng trong mô hình nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp được thu thập trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2022, từ nhiều nguồn khác nhau, cụ thể trong bảng 1 như sau:

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả dưới đây thể hiện giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của các mẫu nghiên cứu (bảng 2).

4.2. Kết quả phân tích mô hình nghiên cứu

‘Để đánh giá tác động của độ mở nền kinh tế tới thu hút FDI vào các tỉnh ĐBSCL, tác giả thực hiện phân tích mô hình hồi quy nhằm đánh giá kết quả tác động cố định (Fixed effect model-FEM) và tác động ngẫu nhiên (Random effect model-REM) của mô hình nghiên cứu đã xây dựng.’

Kết quả phân tích tác động cố định (FEM) và tác động ngẫu nhiên (REM) được thể hiện trong bảng 3:

So với phương pháp hồi quy Pooled OLS thì phương pháp FEM và REM ít có khả năng xảy ra tình trạng phương sai thay đổi và tương quan chuỗi hay tự tương quan. Nghiên cứu sử dụng phương pháp kiểm định Hausman - Taylor để lựa chọn ra mô hình phù hợp hơn giữa 2 mô hình FEM và REM. Kết quả kiểm

Bảng 1: Dữ liệu của các biến số trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Ký hiệu	Mô tả	Nguồn dữ liệu
FDI	FDI_{jt}	Đo lường bằng giá trị và số lượng dự án FDI đăng ký mới hàng năm vào các tỉnh ĐBSCL	Tổng cục thống kê Việt Nam Cục Đầu tư nước ngoài
Tổng sản phẩm trên địa bàn	$GRDP_{jt}$	Giá trị GRDP được đo lường bằng tổng giá trị thị trường của tất cả hàng hóa, và dịch vụ cuối cùng được sản xuất của các tỉnh ĐBSCL trong năm t, tính bằng tỷ đồng theo giá hiện hành	Tổng cục thống kê Việt Nam Niên giám thống kê các tỉnh
Số lượng lao động	Labor-slight	Số lượng lao động trên 15 tuổi, đang làm việc của các tỉnh ĐBSCL năm t (nghìn người)	Tổng cục thống kê Việt Nam Niên giám thống kê các tỉnh
Chất lượng lao động	Labor- Q_{jt}	Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi đã qua đào tạo, đang làm việc của các tỉnh ĐBSCL năm t	Tổng cục thống kê Việt Nam Niên giám thống kê các tỉnh
Giá trị xuất nhập khẩu	XNK_{jt}	Kim ngạch xuất nhập khẩu của các tỉnh ĐBSCL năm t, tính bằng tỷ đồng theo giá hiện hành	Tổng cục thống kê Việt Nam, Tổng cục Hải quan Niên giám thống kê các tỉnh
Quy mô thị trường	Market- S_{jt}	Đo lường bằng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của các tỉnh ĐBSCL, tính bằng tỷ đồng theo giá hiện hành	Tổng cục thống kê Việt Nam, Niên giám thống kê các tỉnh
Đầu tư tư nhân	Invest- P_{jt}	Tổng vốn đầu tư phát triển khu vực ngoài nhà nước của các tỉnh ĐBSCL, tính bằng tỷ đồng theo giá hiện hành	Niên giám thống kê các tỉnh
Độ mở nền kinh tế	Open- E_{jt}	Đo lường bằng tổng giá trị xuất nhập khẩu trên GDP của các tỉnh ĐBSCL	Tổng cục thống kê Việt Nam, Niên giám thống kê các tỉnh
Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh	PCI_{jt}	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của các tỉnh ĐBSCL năm t	PCI Việt Nam

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Bảng 2: Kết quả thống kê mô tả các biến số trong mô hình nghiên cứu

Tên biến (Variable)	Số quan sát (Obs)	Trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std. Dev.)	Giá trị nhỏ nhất (Min)	Giá trị lớn nhất (Max)
FDI	169	10.79195	25.48669	0	152
Labor-slg	169	775.4266	219.9473	394.1	1304.4
Labor-Q	169	11.70296	3.430803	5.1	24.2
Market-S	169	51380.49	26473.49	9402	126779.9
GRDP	169	48782.22	24852.64	8646.88	153575
XNK	169	659108.8	8049672	1072.371	1.05e+08
Invest-P	169	73605.12	83260.87	5000	556005
Open-E	169	26.98975	338.3725	.0279242	4399.776
CSHT	169	.5384615	.5	0	1
PCI	169	62.29296	3.954268	53.22	72.81

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích trên phần mềm Stata)

định dùng phương pháp Hausman - Taylor phù hợp với 2 phương pháp FEM và REM, thường là tốt và đáng tin cậy hơn. Ngoài ra, kiểm định Hausman - Taylor có thể ước lượng được các biến số có khả năng tương quan với sai số ε_{VNj} trong mô hình và các biến số cố định theo thời gian (Wooldridge, 2009).

Kết quả kiểm định Hausman cho thấy $Prob > chi2 = 0.098 > 0.05$ nên ta chấp nhận giả thuyết H_0 (Giả thuyết H_0 : không có tương quan giữa các biến giải thích và thành phần ngẫu nhiên). Như vậy, sử dụng mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) sẽ có hiệu quả hơn trong việc đánh giá ảnh hưởng của các biến độc lập tới biến phụ thuộc. Do vậy, các phân tích và thảo luận tiếp theo được dựa trên kết quả ước lượng của mô hình REM.

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả ước lượng theo mô hình REM ở bảng 3 cho thấy các biến số gồm: độ mở nền kinh tế (Open-S), quy mô thị trường (Market-S), kim ngạch XNK, đầu tư tư nhân (Invest-

P), đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Với mức ý nghĩa thống kê 5% thì mô hình chỉ ra 2 biến số có tác động tới kết quả thu hút FDI vào vùng ĐBSCL, là biến số lượng lao động trong vùng (Labor-slg) và biến CSHT giao thông (CSHT). Mô hình REM có R-squared = 0.6047, cho thấy các biến kiểm soát giải thích được 60,47% sự thay đổi của biến phụ thuộc.

Độ mở nền kinh tế: có ảnh hưởng rất tích cực đến thu hút đầu tư nước ngoài vào các địa phương, với P-value = 0.003 ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả ước lượng cho thấy độ mở nền kinh tế của một địa phương sẽ là yếu tố thúc đẩy thu hút FDI vào địa phương đó. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng ban đầu của nghiên cứu và cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của (Liu, 2012). Độ mở nền kinh tế của một địa phương thể hiện sự phát triển TMQT và tăng trưởng GRDP trên địa bàn. Độ mở nền kinh tế của tỉnh/thành phố cao, chứng tỏ địa phương đó có tỷ trọng XNK hàng hóa

Bảng 3: Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu

Biến giải thích	Biến phụ thuộc (FDI)		
	Mô hình Pooled OLS	Mô hình đánh giá tác động cố định FEM	Mô hình đánh giá tác động ngẫu nhiên REM
Labor-slg	0.018** (0.0111783)	0.075* (0.0172213)	0.018** (0.0111783)
Market-S	0.005*** (0.00057)	0.127 (0.000613)	0.005*** (0.00057)
XNK	0.003*** (0.00032)	0.010*** (0.000332)	0.003*** (0.00032)
Invest-P	0.000*** (0.000156)	0.000*** (0.000154)	0.000*** (0.000156)
Open-E	0.003*** (0.7624205)	0.010*** (0.7899879)	0.003*** (0.7624205)
CSHT	0.044** (6.248608)	omitted	0.044** (6.248608)
PCI	0.760 (0.2857768)	0.807 (0.2754678)	0.760 (0.2857768)
Hàng số	0.252 (20.64753)	0.574 (22.30078)	0.252 (20.64753)
<i>R-squared</i>	0.6047	0.4741	0.6047
Hausman P-value = (0.0980)			

(Ghi chú: ***, **, * chỉ biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10% một cách tương ứng, giá trị trong ngoặc là robust standard error.)

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích trên phần mềm Stata)

trên tổng GRDP cao. Đây là tín hiệu tốt đối với nhà đầu tư nước ngoài khi lựa chọn địa điểm đầu tư, với địa phương phát triển hoạt động TMQT, sẽ thực hiện các chính sách TMQT (như giảm thuế, loại bỏ rào cản thị trường) có tính quốc tế hóa và thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài.

Quy mô thị trường: Kết quả nghiên cứu cho thấy, với mức ý nghĩa thống kê 1%, biến số quy mô thị trường có tác động tích cực

trong việc thúc đẩy thu hút FDI vào các địa phương vùng ĐBSCL (P-value = 0.005). Kết quả này hoàn toàn phù hợp với kỳ vọng ban đầu của nghiên cứu và cũng đồng nhất với kết quả của một số nghiên cứu trước (Nguyễn Kim Phước, 2015), (Liu, 2012). Có thể thấy rằng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của địa phương phản ánh sức mạnh kinh tế của địa phương và tạo ra tiềm năng tăng trưởng cho các doanh nghiệp,

nhà đầu tư. Tỉnh/thành phố có quy mô thị trường càng lớn thì cơ hội kinh doanh cho nhà đầu tư càng nhiều, bởi ở thị trường này sẽ có nhiều khách hàng tiềm năng và phạm vi hoạt động rộng lớn cho doanh nghiệp, nhà đầu tư.

Kim ngạch xuất nhập khẩu: Với mức ý nghĩa thống kê 1%, P-value = 0.003, biến số kim ngạch XNK có mối liên hệ thuận chiều và có tác động tích cực lên kết quả thu hút FDI vào các địa phương thuộc ĐBSCL. Kim ngạch XNK hàng hóa của địa phương càng cao, chứng tỏ sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI càng lớn tại địa phương đó. Điều này có thể được giải thích bởi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có đóng góp không nhỏ trong tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của địa phương, đồng thời quá trình nhập khẩu máy móc, thiết bị sản xuất, cũng như nguyên liệu để sản xuất hàng hóa của các doanh nghiệp FDI cũng làm gia tăng giá trị nhập khẩu của các địa phương. Khi kim ngạch XNK của địa phương cao, chứng tỏ địa phương đó có hoạt động TMQT phát triển, các điều kiện thực hiện hoạt động XNK hàng hóa thuận lợi, sẽ thu hút nhà đầu tư nước ngoài vào địa phương đó và ngược lại.

Đầu tư tư nhân: cũng thể hiện những tác động tích cực và rõ nét với thu hút FDI vào ĐBSCL. Ở mức ý nghĩa thống kê 1%, với P-value = 0.000, mô hình nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ thuận chiều và tích cực giữa đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài ở các địa phương ĐBSCL. Có thể thấy rằng, đầu tư tư nhân cùng với đầu tư công sẽ là bước đệm, là bàn đạp để thu hút đầu tư nước ngoài. Đầu tư tư nhân góp phần tạo ra cơ hội đầu tư mới và phát triển doanh nghiệp tại địa phương, tạo ra tín hiệu tích cực về sự ổn định và tiềm năng tăng trưởng của địa phương, tạo ra sức hút đối với đầu tư nước ngoài. Nhìn vào sự tăng trưởng đầu tư của khu vực tư nhân, nhà đầu tư nước ngoài cũng sẽ thấy được triển vọng kinh doanh của địa phương, môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi và thấy được cơ hội để trở

thành đối tác kinh doanh với doanh nghiệp tư nhân. Tuy nhiên, hiện tại đầu tư tư nhân và đầu tư công tại vùng ĐBSCL vẫn còn rất thấp, làm hạn chế khả năng thu hút FDI vào khu vực này.

Cơ sở hạ tầng giao thông: Với mức ý nghĩa thống kê 5%, mô hình chỉ ra mối liên hệ thuận chiều giữa yếu tố CSHT giao thông với kết quả thu hút FDI vào các tỉnh/thành phố vùng ĐBSCL. Kết quả thu hút FDI vào khu vực này rất thấp và thấp hơn rất nhiều so với tiềm năng của vùng, một phần là do sự kém phát triển trong CSHT giao thông của ĐBSCL, làm cản trở lưu thông hàng hóa, tăng chi phí logistic của doanh nghiệp. Thực tế cho thấy CSHT giao thông là một điểm nghẽn cơ bản kìm hãm sự phát triển của vùng ĐBSCL. Khu vực này đang đứng trước rất nhiều khó khăn về CSHT giao thông, bao gồm hệ thống đường bộ xuống cấp, chưa đồng bộ; luồng sông, luồng tàu tại các tuyến sông vào cảng biển khu vực còn hạn chế; tỷ lệ đường quốc lộ và đường cao tốc thấp nhất trong cả nước. Vùng Đông Nam Bộ và ĐBSCL là hai vùng có tỷ lệ đường quốc lộ thấp nhất trong 7 vùng kinh tế, và tỷ lệ này cũng thấp hơn rất nhiều so với tỷ trọng diện tích, dân số cũng như đóng góp GDP cho cả nước. ĐBSCL cũng có chỉ số chất lượng đường quốc lộ thấp hơn mức bình quân cả nước và đứng thứ 2 từ dưới lên, chỉ cao hơn vùng Bắc Trung Bộ và thua cả Miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Sự kém phát triển về CSHT giao thông của ĐBSCL cũng được bộc lộ qua hiện trạng cao tốc của vùng này so với các vùng khác trong cả nước. Khu vực này chỉ có 6,7% chiều dài đường cao tốc cả nước, chỉ cao hơn Tây Nguyên và thấp hơn rất nhiều so với tỷ trọng diện tích, dân số cũng như đóng góp GDP của khu vực này cho cả nước (Fullbright & VCCI, 2022). Điều này ảnh hưởng lớn tới hiệu quả lưu thông hàng hóa, làm tăng chi phí logistic của doanh nghiệp. Vì thế CSHT giao thông ở ĐBSCL đang là điểm yếu, gây cản trở dòng vốn FDI chảy vào khu vực này.

Số lượng lao động: Ở mức ý nghĩa thống kê 5%, với P-value = 0.018, biến số lượng lao động có tác động thuận chiều lên kết quả thu hút dòng vốn FDI vào các địa phương vùng ĐBSCL. Điều này phù hợp với kỳ vọng nghiên cứu ban đầu của tác giả và cũng tương đồng với kết quả của nhiều nghiên cứu trước. Với các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng thì LLLĐ tác động lớn đến khả năng sản xuất và mở rộng hoạt động của các doanh nghiệp. Vì thế doanh nghiệp FDI có xu hướng lựa chọn đầu tư tại địa bàn có LLLĐ dồi dào, sẵn có. Ở các khu vực có LLLĐ dồi dào thì thường đi đôi với chi phí lao động thấp, tạo nhiều thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, vùng ĐBSCL mặc dù có số lượng lao động lớn, nhưng do tình trạng thiếu việc làm tại địa phương, nên phần lớn lao động trẻ của khu vực này lại di cư sang làm việc tại các trung tâm công nghiệp lớn thuộc Đông Nam Bộ. Vì thế hình ảnh ĐBSCL có lợi thế về nguồn lao động dồi dào và giá rẻ nay đã không còn, do làn sóng di cư lao động sang vùng Đông Nam Bộ. Trong giai đoạn 2017-2021, ĐBSCL là vùng có tỷ lệ giảm lao động lớn nhất cả nước, ở mức -42%. Đây là vùng duy nhất trong cả nước có xu hướng giảm số lượng lao động ở tất cả các năm trong giai đoạn 2017-2021 (Fullbright & VCCI, 2022)

Tác giả lựa chọn và đưa vào mô hình phân tích tác động của biến số chất lượng lao động (Labor-Q), tuy nhiên biến số này không có ý nghĩa thống kê, nên tác giả loại bỏ để chạy lại mô hình ước lượng. Theo các nghiên cứu trước đây thì chất lượng lao động được coi là một trong các yếu tố có tác động tích cực tới kết quả thu hút FDI vào các địa phương. Việc chuẩn bị đội ngũ lao động dồi dào, đã qua đào tạo để sẵn sàng cung ứng cho các doanh nghiệp, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu lao động cho nhà đầu tư nước ngoài, sẽ là lợi thế cạnh tranh lớn cho các địa phương nói chung trong thu hút đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên,

với một số địa phương vùng ĐBSCL thì yếu tố chất lượng lao động lại không thể hiện được rõ nét vai trò trong thu hút đầu tư nước ngoài. Vì ở khu vực ĐBSCL tình trạng lao động trẻ, lao động đã qua đào tạo, lại có xu hướng di cư đi các nơi khác làm việc. Nguyên nhân xuất phát từ tình trạng thiếu cơ hội việc làm nên lao động trẻ di cư từ ĐBSCL đến các khu vực đô thị và công nghiệp ở Đông Nam Bộ, làm suy giảm cả số lượng và chất lượng lao động của Vùng. Điều này, làm mất đi lợi thế thu hút đầu tư nước ngoài của các tỉnh vùng ĐBSCL và làm giảm sức hút FDI do lợi thế lao động không còn, và lợi thế lao động giá rẻ lại đi đôi với chất lượng thấp.

Mô hình nghiên cứu này không tìm ra mối quan hệ nào giữa chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp tỉnh với kết quả thu hút FDI của các tỉnh thuộc ĐBSCL. Kết quả này cũng trùng với kết quả nghiên cứu của (Nguyễn Ngọc Anh, 2007). ĐBSCL vốn dĩ có kết quả điểm PCI khá cao, nhưng lại có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây. Năm 2021 thì điểm PCI trung bình của ĐBSCL đã không bắt kịp nhịp tăng của các vùng khác và đã xếp sau cả Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ, và Duyên hải miền Trung.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu cho thấy, độ mở nền kinh tế có ảnh hưởng tích cực đến thu hút dòng vốn FDI vào vùng ĐBSCL. Ngoài ra, các yếu tố khác bao gồm: quy mô thị trường, đầu tư tư nhân, số lượng lao động, kim ngạch XNK, và CSHT giao thông của địa phương, cũng có ảnh hưởng tích cực và thuận chiều tới thu hút FDI vào khu vực này.

5. Kết luận và một số hàm ý chính sách

Kết quả phân tích mô hình nghiên cứu cho thấy rằng, độ mở nền kinh tế có ảnh hưởng rất tích cực đến thu hút FDI vào vùng ĐBSCL. Ngoài ra thu hút FDI vào vùng ĐBSCL cũng chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố truyền thống khác, bao gồm: số lượng lao động, quy mô thị trường, đầu tư tư nhân, XNK, và CSHT giao

thông. Chất lượng CSHT và nguồn lao động là các yếu tố hạn chế cơ bản khiến ĐBSCL thiếu sức hút với các nhà đầu tư. Biên số chất lượng lao động, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, tổng sản phẩm trên địa bàn của các tỉnh/thành vùng ĐBSCL không giải thích cho sự gia tăng dòng vốn FDI vào các địa phương trong nghiên cứu này như kỳ vọng.

Trên cơ sở kết quả phân tích mô hình nghiên cứu ở trên, cũng như xuất phát từ tình hình thực tiễn thu hút FDI vào vùng ĐBSCL, một số khuyến nghị chính sách được đề xuất nhằm góp phần thúc đẩy thu hút FDI vào vùng ĐBSCL trong thời gian tới, cũng như tận dụng và phát huy được những lợi thế so sánh của vùng ĐBSCL so với các khu vực khác. Trong đó bao hàm các chính sách cải thiện các yếu tố thuộc môi trường đầu tư của địa phương, các chính sách xúc tiến đầu tư, chính sách ưu đãi thu hút đầu tư, đồng thời khắc phục được các khó khăn thách thức khi áp dụng chính sách thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu từ năm 2024, bao gồm:

- *Thứ nhất*, các địa phương vùng ĐBSCL cần tăng cường đầu tư công vào phát triển CSHT giao thông, phát triển mạng lưới logistics để đẩy mạnh thu hút FDI. Thực hiện quy hoạch tích hợp CSHT giao thông và phát triển trung tâm logistic lớn. Do thiếu đầu tư của Nhà nước vào phát triển CSHT, đặc biệt là CSHT giao thông của khu vực này vừa thiếu, vừa xuống cấp, nên hiện nay vùng ĐBSCL không thu hút được nhiều dự án FDI mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Khi hạ tầng giao thông thuận lợi, chi phí vận tải và logistics thấp, kết nối thuận lợi với các thị trường ở cả trong nước và xuất khẩu, thì ĐBSCL mới có sức hút với các nhà đầu tư. Khi ấy, với sự gia tăng cơ hội việc làm và mức sống thì làn sóng di cư của lao động trẻ sẽ chậm lại, nhờ đó duy trì được nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư nước ngoài.

- *Thứ hai*, các tỉnh ĐBSCL cần thực hiện các chính sách thúc đẩy và cải thiện kiến thức, kỹ năng và thái độ của người lao động trong vùng để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp FDI. ĐBSCL có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (14,9%) và tỷ trọng LLLĐ có trình độ đại học trở lên (6,8%) thấp nhất cả nước. Đến năm 2020, ĐBSCL vẫn có trên 90% lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động chưa qua đào tạo kỹ thuật và chỉ có 4,3% lao động có trình độ sơ cấp trở lên (Fullbright & VCCI, 2022). Vì vậy, cần mở rộng độ bao phủ, phổ cập giáo dục và nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường đào tạo kỹ năng nghề, đào tạo nguồn nhân lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong tương lai.

- *Thứ ba*, các tỉnh/thành thuộc vùng ĐBSCL cần ban hành và thực hiện chính sách nâng cao chất lượng hoạt động xúc tiến đầu tư. Đẩy mạnh thu hút FDI thế hệ mới, lựa chọn được các nhà đầu tư chiến lược nhằm phát triển các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, các dự án FDI có quy mô lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại; triển khai cấp bằng hoặc giấy chứng nhận hành nghề theo tiêu chuẩn quốc tế, đúng với chuyên môn và kỹ năng của người lao động.

- *Thứ tư*, tăng cường cải cách thủ tục hành chính, giảm bớt và đơn giản hóa các thủ tục hành chính, giấy tờ và thời gian chờ đợi để giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian và chi phí. Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, thực hiện chuyển đổi số và hình thành các sàn giao dịch và trung tâm phân phối, theo xu hướng từ trang trại đến bàn ăn.

- *Thứ năm*, ngăn chặn và xóa bỏ các chi phí không chính thức, gây khó khăn và phiền nhiễu cho nhà đầu tư.

Cuối cùng, để ứng phó với tác động của thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu, các địa phương cần ban hành kịp thời các chính sách ưu đãi đầu tư phù hợp với tình hình thực tiễn trong nước và thế giới. ♦

Tài liệu tham khảo:

Chidlow, A., Salciuviene, L., & Young, S. (2009). Regional determinants of inward FDI distribution in Poland. *International Business Review*, 18(2), 119-133.

Deichmann, J., Karidis, S., & Sayek, S. (2003). Foreign direct investment in Turkey: regional determinants. *Applied Economics*, 35(16), 1767-1778.

Liu, K., Daly, K., & Varua, M. E. (2012). Determinants of regional distribution of FDI inflows across China's four regions. *International Business Research*, 5(12), 119.

Na, L., & Lightfoot, W. S. (2006). Determinants of foreign direct investment at the regional level in China. *Journal of Technology Management in China*, 1(3), 262-278.

Vũ Thanh An, Nguyễn Bá Hoàng (2022), *Môi trường thể chế và đầu tư trực tiếp nước ngoài: Bằng chứng thực nghiệm tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long*, Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng Châu Á, số 195 tháng 6/2022.

Nguyễn Văn Phúc, Nguyễn Đại Hiệp (2011), *Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư nước ngoài của các tỉnh/thành phố ở Việt Nam: Một phân tích dữ liệu chéo*, Tạp chí khoa học trường đại học Mở TP Hồ Chí Minh, Số 6 (1) 2011.

Nguyễn Kim Phước (2015) *Thu hút FDI vào đồng bằng sông Cửu Long*, Tạp chí Khoa học trường Đại học Mở TP Hồ Chí Minh, Số 10 (3).

Cao Tấn Huy (2018), *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào vùng kinh tế Đông Nam Bộ*, Tạp chí Kinh tế, (39), tr.26-30.

Ngô Thăng Lợi, Bùi Huy Cường (2022), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào vùng thủ đô Hà Nội*, Tạp chí Kinh tế tài chính Việt Nam số 4/2022.

Lê Văn Thắng, Nguyễn Lưu Bảo Đoàn (2017), *Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến FDI của các tỉnh thành Việt Nam bằng mô hình kinh tế lượng không gian*, Tạp chí phát triển Kinh tế, số 28 (7), 04-33

Phan Anh Tú và Hứa Thanh Nghị (2021), *Các nhân tố tác động đến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại thành phố Cần Thơ*, Tạp chí Khoa học Thương mại số 152/2021.

UNCTAD (2023), *World investment report 2023*.

VCCI và Fulbright (2022), *Báo cáo kinh tế thường niên DBSCL 2022: Chuyển đổi mô hình phát triển và quy hoạch tích hợp*, Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.

Summary

This study examined the impact of economic openness on attracting foreign direct investment (FDI) into provinces/cities in the Mekong Delta. The author uses quantitative methods by estimating the fixed effects evaluation model (FEM) and random effects evaluation model (REM) of the economic openness variable and other control variables. Secondary data was collected by the author during the period 2010-2022 in a time series in the form of panel data from local statistical yearbooks, the General Statistics Office, and other reliable sources. Research results show that the openness of the local economy has a clear influence and positive impact on FDI capital flows into the Mekong Delta. The research model also points out other factors that affect attracting foreign direct investment into this area, including market size, private investment, number of employees, import and export turnover, and local transportation infrastructure.